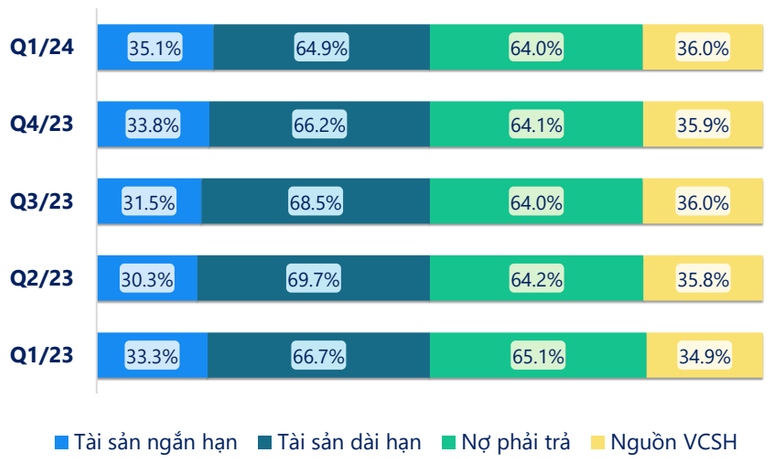
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,609
SL cổ phiếu LH	310,995,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,835,505
% sở hữu nước ngoài	8.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,848
P/E	43.7
EPS	651

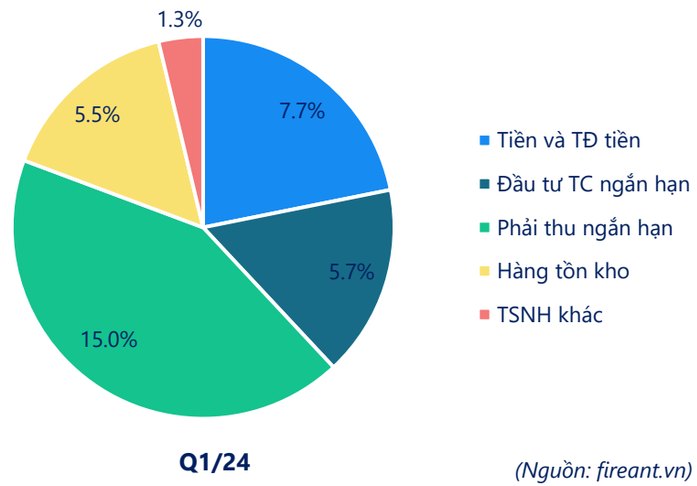
	YTD	1T	3T	6T
PC1	0.9%	0.5%	0.9%	5.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



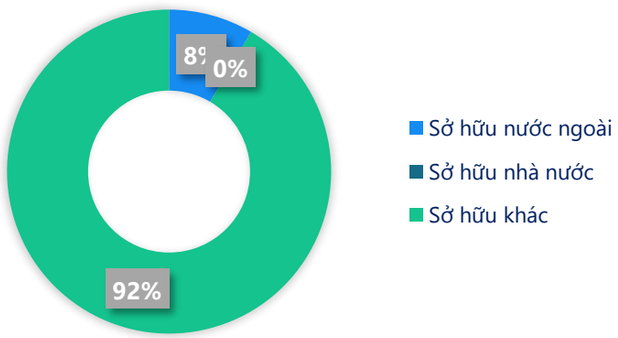
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



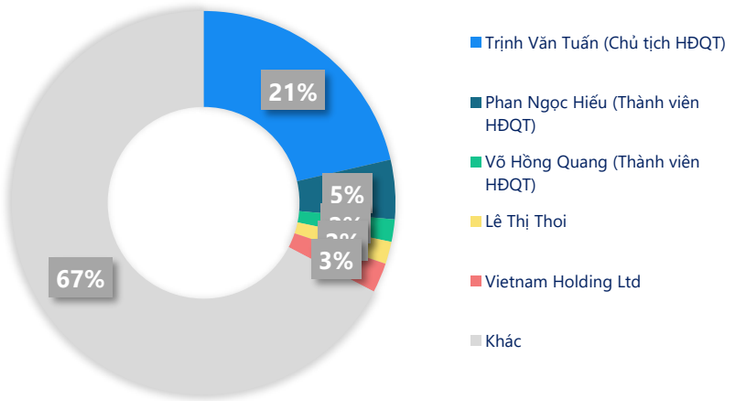
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



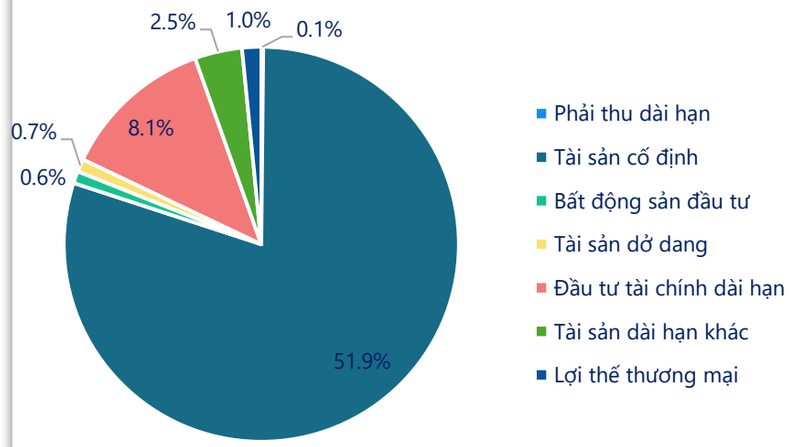
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

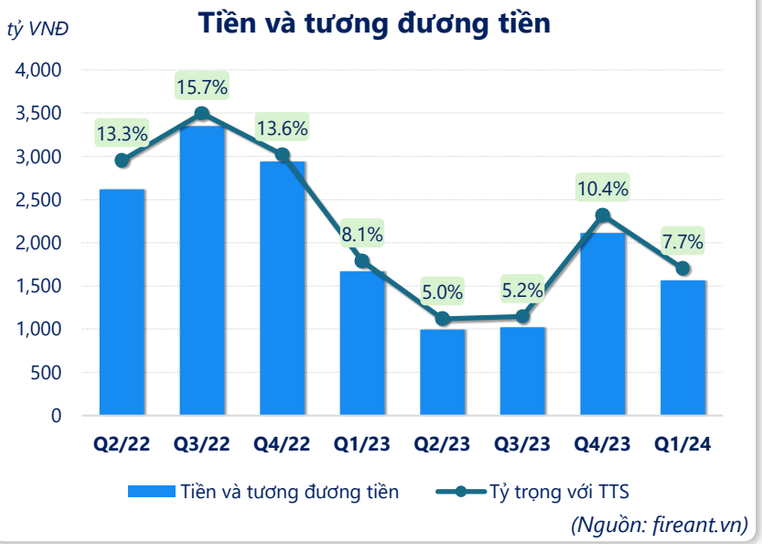


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

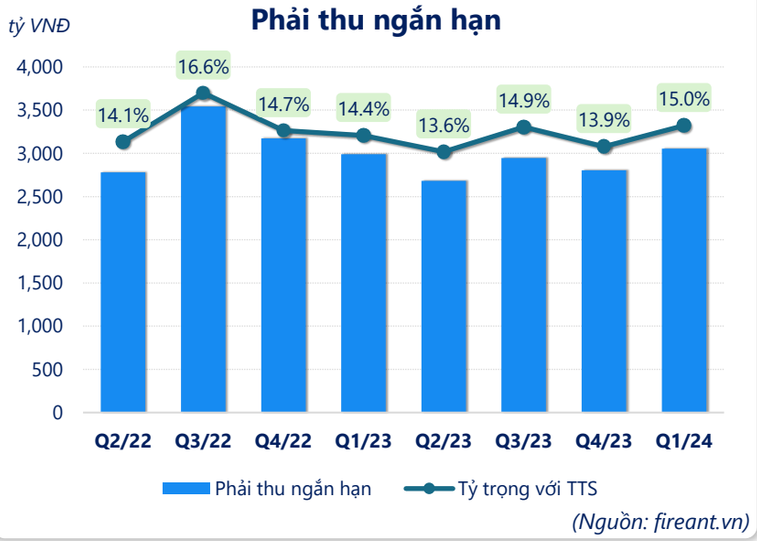
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



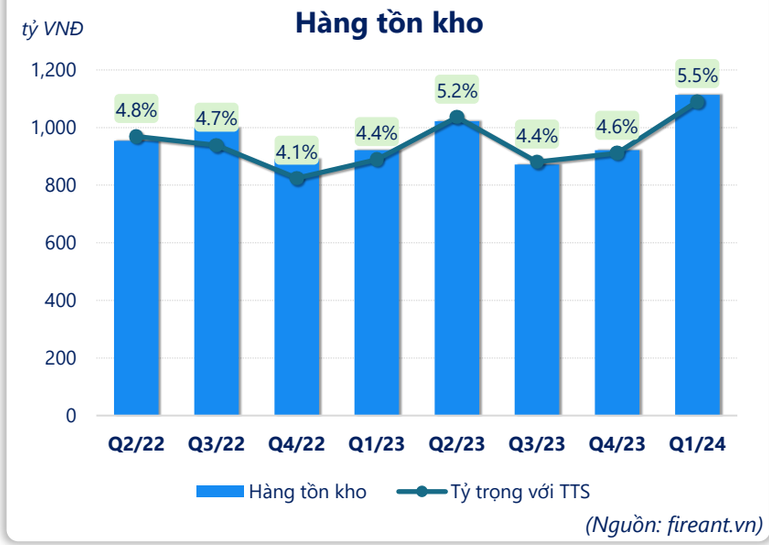
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



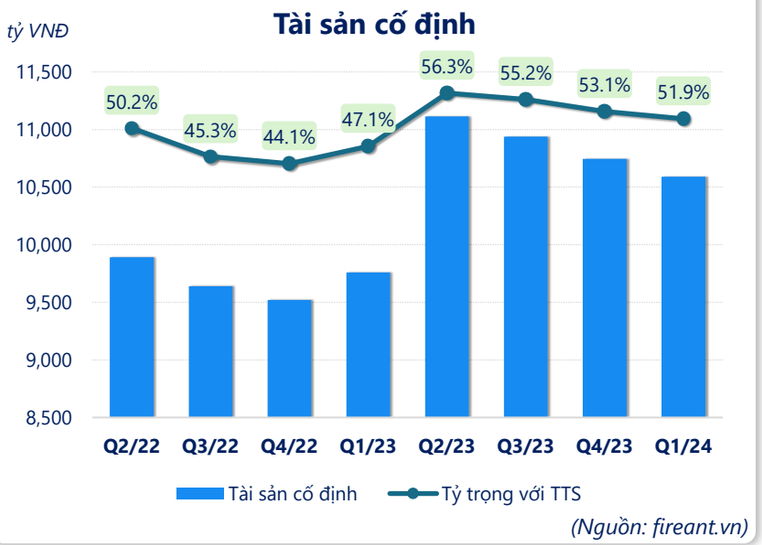
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



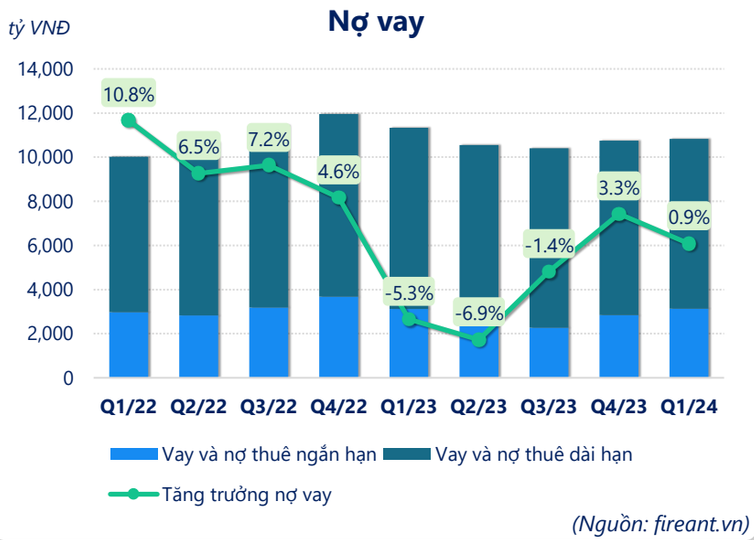
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



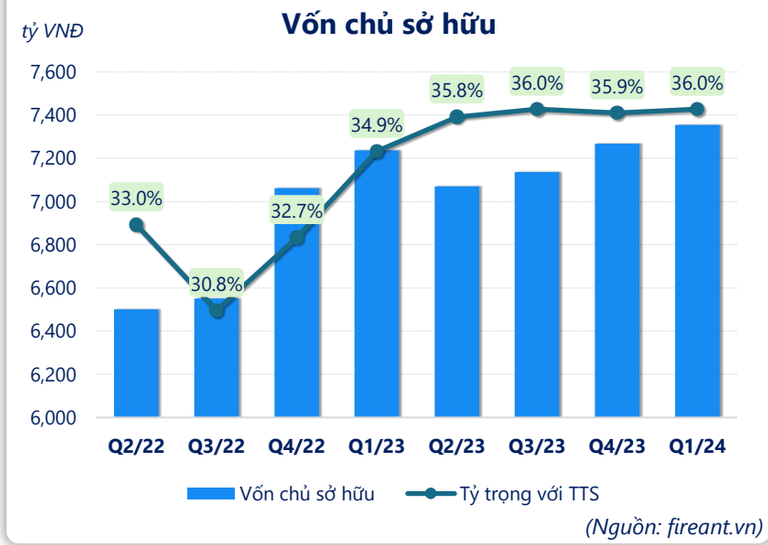
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

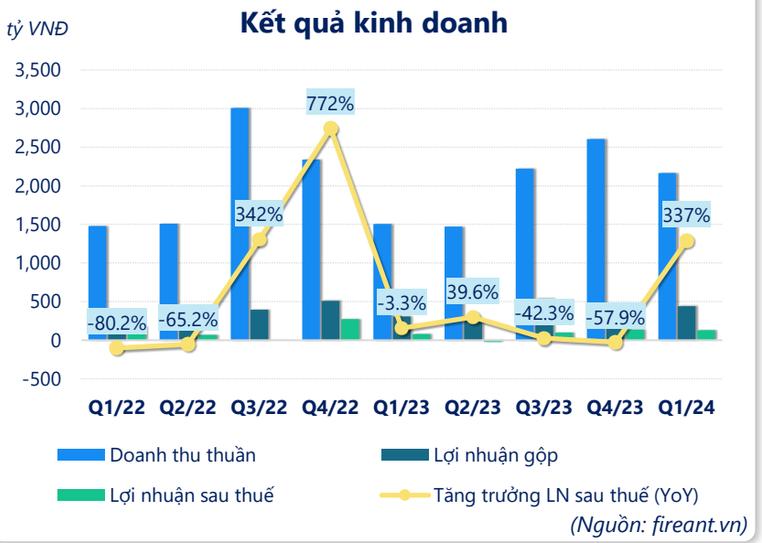
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

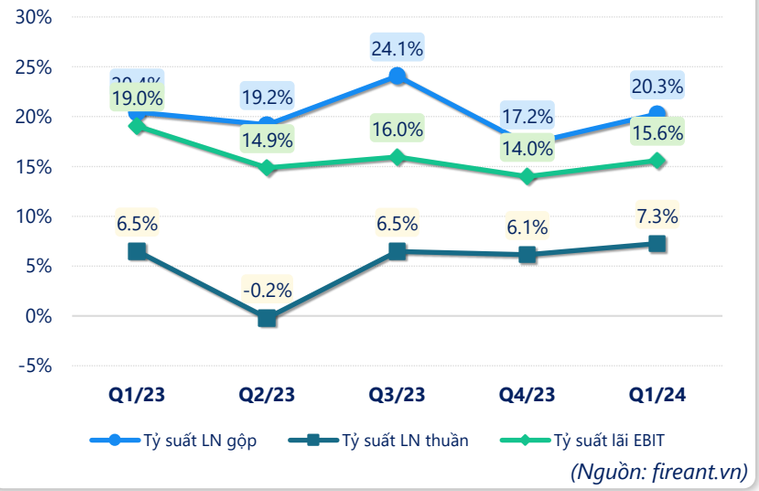
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



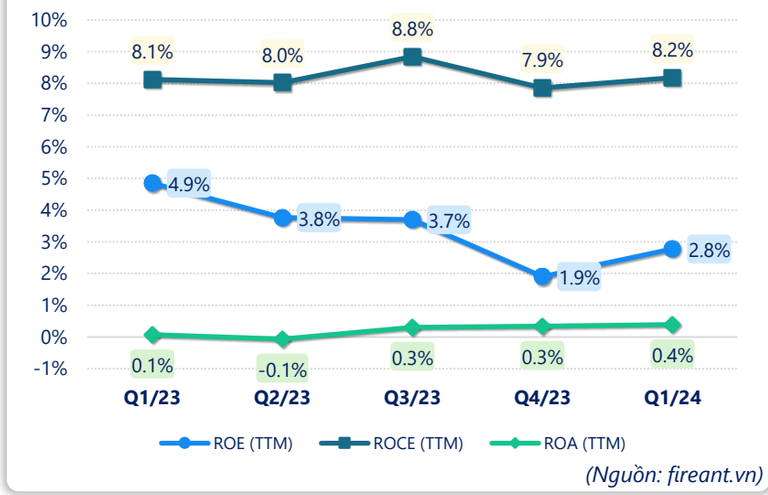
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



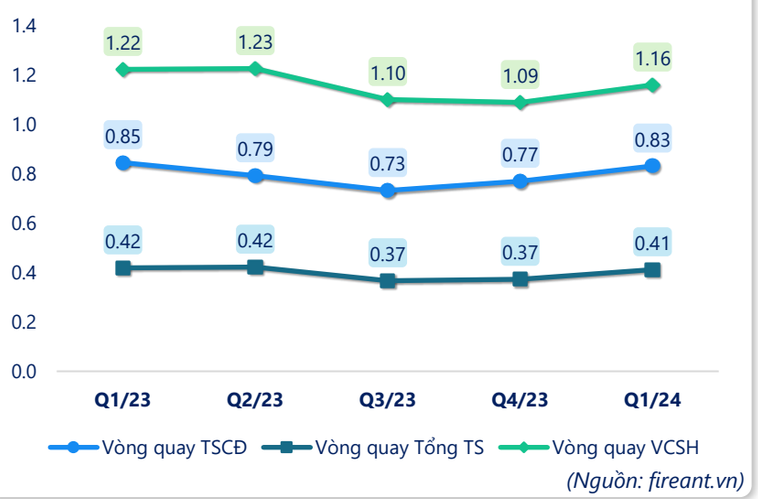
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



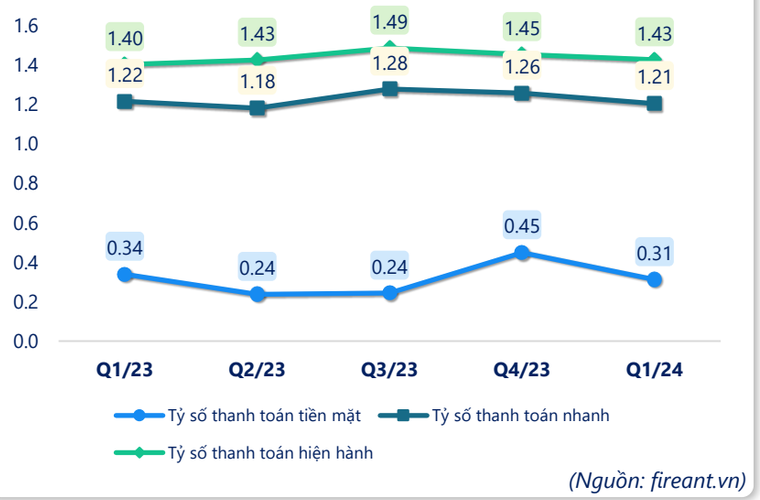
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



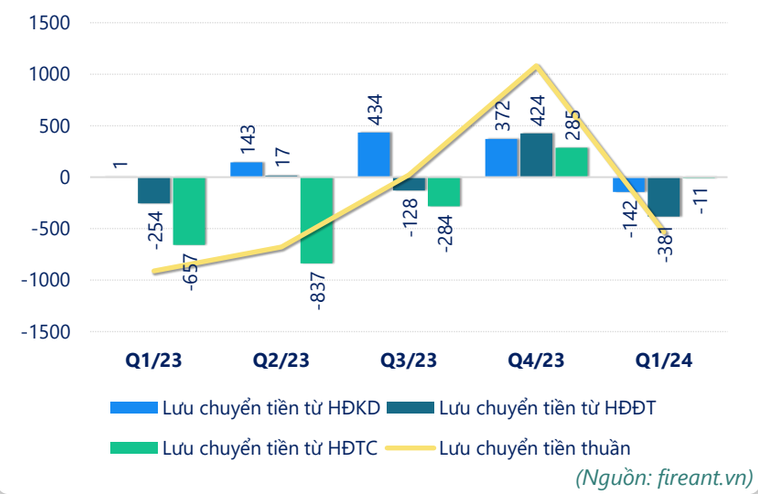
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,415**	**20,235**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	7,157	6,868	4.2%
Tiền và tương đương tiền	1,563	2,082	-24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,160	781	48.5%
Phải thu ngắn hạn	3,052	2,821	8.2%
Hàng tồn kho	1,113	944	17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	268	240	11.5%
Tài sản dài hạn	**13,258**	**13,366**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	20.9	14.8	41.5%
Tài sản cố định	10,589	10,760	-1.6%
Bất động sản đầu tư	131	146	-9.8%
Tài sản dở dang	140	108	29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,656	1,607	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**514**	**515**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	208	216	-4.1%
Nợ phải trả	13,060	12,964	0.7%
Nợ ngắn hạn	**5,014**	**4,715**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,132	2,838	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	876	1,049	-16.4%
Nợ dài hạn	8,046	8,250	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,701	7,902	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,355**	**7,270**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**7,355**	**7,270**	**1.2%**
Vốn điều lệ	3,110	3,110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,505	1,472	2,220	2,605	2,165
Giá vốn hàng bán	1,198	1,190	1,686	2,156	1,726
Lợi nhuận gộp	308	283	534	449	439
Doanh thu HĐTC	64.8	29.7	42.3	57.9	43.8
Chi phí TC	212	230	324	215	270
Chi phí lãi vay	202	219	214	208	181
LN trong công ty LKLD	3.82	-1.56	-4.42	3.74	49.3
Chi phí bán hàng	-0.52	6.21	21.5	28.8	12.4
Chi phí QLDN	67.5	77.8	83.2	107	92.1
LN thuần từ HĐKD	97.8	-3.00	144	160	157
Lợi nhuận khác	-13.4	2.74	-3.34	-3.90	-0.03
LN trước thuế	84.4	-0.26	140	156	157
Lợi nhuận sau thuế	79.2	-20.7	101	137	129
LNST của CĐ cty mẹ	14.7	-12.6	63.6	70.9	80.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.59	143	434	372	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-254	16.5	-128	424	-381
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-657	-837	-284	285	-10.9
Tiền đầu kỳ	2,581	1,670	994	1,021	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	**-911**	**-677**	**21.8**	**1,082**	**-535**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.71	0.78	5.41	9.09	15.6
Tiền cuối kỳ	1,670	994	1,021	2,112	1,563

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic